

Số: 3381 /2015/QĐ-ABIC-HH

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu phí bảo hiểm hàng hóa

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000, Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38GP/KDBH Bộ Tài chính cấp ngày 18/10/2006 và các giấy phép điều chỉnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ban hành theo Nghị quyết số 66/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 86/2015/QĐ-HĐQT-TCHC ngày 10/9/2015 của Chủ tịch HĐQT về việc thành lập Tổ soạn thảo, xây dựng quy trình, quy chế, cơ chế kinh doanh tại ABIC;

Căn cứ Biên bản họp mở rộng giữa Tổ soạn thảo xây dựng quy trình, quy chế, cơ chế kinh doanh tại Trụ sở chính và đại diện phòng Quản lý nghiệp vụ, Tái bảo hiểm ngày 19/11/2015 về việc thông qua Biểu phí bảo hiểm hàng hóa;

Căn cứ yêu cầu thực tiễn hoạt động kinh doanh;

Theo đề nghị của Phòng Bảo hiểm Hàng hải tại Tờ trình ngày 21/12/2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này “*Biểu phí bảo hiểm hàng hóa*”.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016. Biểu phí bảo hiểm hàng hóa được ban hành kèm theo Quyết định số 235/2007/QĐ-ABIC ngày 30/08/2007 của Tổng Giám đốc hết hiệu lực kể từ ngày ký Quyết định này.

Điều 3: Thành viên Ban Tổng giám đốc, Trưởng các Phòng Trụ sở chính, Giám đốc các Chi nhánh trực thuộc ABIC chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /: 2

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- Thành viên HĐQT chuyên trách;
- Ban Kiểm soát;
- Ban QLRR, Ban KTKSNB (để biết);
- Lưu TCHC, TKPC, Tỷ CTy, HH.



Hoàng Thị Tính



CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
AGRICULTURE BANK INSURANCE JOINT-STOCK CORPORATION
(ABIC)

Trụ sở chính: Tầng 6 - Tòa nhà chung cư 29T1 - Hoàng Đạo Thúy -
Trung Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: (84.4) 6299 0055 Fax: (84.4) 6258 0055

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM HÀNG HOÁ

(Ban hành kèm theo quyết định số: 333A /2015/QĐ-ABIC-HH ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp)

A- QUY ĐỊNH CHUNG

- . Biểu phí này được ban hành và áp dụng thống nhất trong hệ thống Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
- . Các đơn vị căn cứ vào mức phí quy định tại biểu phí này chủ động trong việc chào phí, cấp đơn bảo hiểm theo quy định nhưng không được thấp hơn tỷ lệ phí cơ bản quy định tại biểu phí này.
- . Việc chào phí và cấp đơn bảo hiểm phải tuân thủ theo quy trình nghiệp vụ và Hướng dẫn khai thác của Công ty.
- . Biểu phí bảo hiểm Hàng hóa này (chưa bao gồm thuế VAT).
- . Các rủi ro được bảo hiểm theo điều kiện "A", "B", "C" được quy định cụ thể như dưới đây.

Rủi ro được bảo hiểm	Điều kiện "A"	Điều kiện "B"	Điều kiện "C"
Cháy hoặc nổ	•	•	•
Tàu, sà lan bị mắc cạn, đắm, lật úp	•	•	•
Phương tiện vận tải bị lật đổ, trật bánh	•	•	•
Đâm va	•	•	•
Dỡ hàng tại cảng lánh nạn	•	•	•
Hy sinh tổn thất chung	•	•	•
Ném hàng xuống biển	•	•	•
Động đất, núi lửa phun, sét đánh	•	•	○
Nước cuốn khỏi tàu	•	•	○
Nước biển, sông, hồ tràn vào tàu, hầm tàu, container hoặc nơi chứa hàng	•	•	○
Tổn thất toàn bộ kiện hàng bị rơi khỏi tàu hoặc trong khi đang xếp/dỡ hàng	•	•	○
Cướp biển, trộm cắp và không giao hàng	•	○	○
Mất tích hàng	•	○	○
Các rủi ro khác	•	○	○

○ : không được bảo hiểm
• : được bảo hiểm

B- BIỂU PHÍ BẢO HIỂM**I- ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ XUẤT - NHẬP KHẨU****1. Biểu phí một số mặt hàng chủ lực:**

TT	Mặt hàng	Đóng gói	Tỷ lệ phí (%)		
			A	B	C
1	GẠO Loại trừ thối, mốc do hấp hơi, đổ môi hôi tự nhiên	Gạo (đóng bao) xuất đi Iraq, các nước Châu Phi	0.6	0.12	0.05
		Gạo (đóng bao) xuất đi các nước còn lại	0.5	0.08	0.05
2	ĐƯỜNG	Đường chở xá	Chỉ bảo hiểm khi Công ty đồng ý		
		Đường đóng bao	0.3	0.11	0.05
		Đường đóng bao để trong container	0.18	0.1	0.05
3	LÚA MÌ Loại trừ thối, mốc do hấp hơi, đổ môi hôi tự nhiên	Lúa mì đóng bao (MTKT: 0.3%/STBH)	0.25	0.11	0.05
		Lúa mì xá (MTKT: 0.5%/STBH, đo trọng lượng theo món nước)	0.35	0.16	0.08
		Lúa mì đóng bao để trong container	0.15	0.1	0.05
		Lúa mì chở xá trong container	0.2	0.11	0.05
4	THỨC ĂN GIA SÚC Loại trừ thối, mốc do hấp hơi, đổ môi hôi tự nhiên	Khô đậu tương xá (MTKT: 0.5%/STBH, đo trọng lượng theo món nước)	0.5	0.16	0.08
		Khô đậu tương xá để trong container	0.12	0.08	0.05
5	CÁM GẠO, CÁM MÌ VIÊN, NGÔ HẠT, BÃ DỪA...	Cám gạo, cám mì viên, ngô hạt, bã cọ, bã dừa... xá (MTKT: 0.3%/STBH, đo trọng lượng qua đo món)	0.42	0.16	0.08
		Cám gạo, cám mì viên, ngô hạt, bã cọ, bã dừa... để trong container	0.12	0.08	0.05
6	PHÂN BÓN	Phân bón đóng bao (MTKT: 0.3% STBH)	0.35	0.11	0.05
		Phân bón chở xá (MTKT: 0.5%/STBH, đo trọng lượng qua đo món)	0.35	0.11	0.05
		Phân bón đóng bao để trong container	0.16	0.1	0.05

TT	Mặt hàng	Đóng gói	Tỷ lệ phí (%)		
			A	B	C
7	SẮT THÉP Loại trừ rỉ sét, oxi hóa mất màu tự nhiên.	Sắt, thép (cuộn, tấm)	0.11	0.08	0.05
		Sắt, thép (thanh, phôi)	0.1	0.08	0.05
		Sắt, thép phế liệu	-	-	0.05
8	XĂNG, DẦU, DẦU NHỜN, GAS (HÓA LỎNG)	Xăng dầu chở rời bằng tàu chuyên dụng	Theo Institute Bulk Oil Clauses, tỷ lệ phí: 0.035%. Cộng thêm 01 rui ro phụ (nhiễm bẩn hoặc thiếu hụt...), tỷ lệ phí 0.05% (mức khấu trừ đối với thiếu hụt từ 0.3% đến 0.5%). Gas không mở rộng rui ro phụ.		
		Gas (hóa lỏng) chở rời bằng tàu chuyên dụng			
		Xăng dầu đựng trong phuy	0.2	0.12	0.08
		Xăng dầu đựng trong phuy (đóng container)	0.18	0.12	0.08
9	MÁY MÓC THIẾT BỊ Loại trừ tổn thất do xô lệch cơ điện trong quá trình vận chuyển bình thường	Máy móc thiết bị đóng gói thông thường để trong hầm hàng	0.13	0.1	0.05
		Máy móc thiết bị có giá trị cao được đóng gói đặc biệt để trong container	0.1	0.1	0.05
		Máy móc thiết bị thông thường để trong container	0.096	0.08	0.05
		Máy móc thiết bị đã qua sử dụng	-	-	0.08
10	XI MĂNG, CLINKER	Xi măng (đóng bao) MTKT: 0.3%/STBH	0.35	0.08	0.05
		Xi măng đóng bao + trách nhiệm chấm dứt khi giao hàng qua lan can tàu MTKT: 0.3%/STBH	0.3	0.1	0.05
		Clinker	-	-	0.06
11	THAN Các loại chở rời trong hầm tàu	Institute Coal Clause	-	-	0.065
		Institute Cargo Clause "C"	-	-	0.045
12	THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH Thực phẩm, rau củ quả các loại, thủy hải sản các loại... có nhiệt độ bảo quản thấp	Institute Frozen Food (A)	0.11	-	-
		Institute Frozen Food (C)	-	-	0.05
13	THỊT ĐÔNG LẠNH Thịt động vật các loại được bảo quản với điều kiện rất thấp khiến cho hàng hóa đông cứng và rắn chắc lại	Institute Frozen Meat (A)	0.13	-	-
		Institute Frozen Meat (C)	-	-	0.06
		Institute Frozen Meat (A) 24h hours breakdown	0.12	-	-

2. Biểu phí một số mặt hàng khác không trong container:

2.1. Bảo hiểm theo điều kiện “C”: áp dụng chung cho các loại mặt hàng: 0.05%

2.2. Bảo hiểm theo điều kiện “B”: áp dụng chung cho các loại mặt hàng: 0.10%

2.3. Bảo hiểm theo điều kiện “A”, tỷ lệ phí theo biểu sau:

TT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
NÔNG SẢN THỰC PHẨM			
1	Malt	0.15	
2	Các loại hạt có dầu (lạc, cà phê, ca cao, hạt, hạt bông, hạt rau, vừng, thầu dầu, điều, bí ngô, hạt tiêu) và các loại hạt đậu khô	0.17	Loại trừ thối, mốc, nảy mầm do hấp hơi, đổ mồ hôi tự nhiên MTKT tối thiểu: 0.3%/ STBH
3	Tinh bột: Gạo, ngô, sắn, nghệ, tỏi	0.3	Loại trừ thối mốc, vón cục do hấp hơi
4	Sắn lát chò rời	0.3	Loại trừ thối mốc do hấp hơi. MTKT: 0.3%/STBH
5	Mì ăn liền, bánh tráng, bánh phồng tôm, bánh đa nem	0.17	Loại trừ nấm, mốc do hấp hơi, thiệt hại đối với nhãn mác
6	Bột ngọt	0.14	
7	Dầu mỡ thực vật đóng thùng	0.22	Loại trừ thiệt hại do nấm bản từ hộp đựng gây ra
8	Muối ăn, muối công nghiệp	0.15	Loại trừ thiệt hại do chảy nước trừ khi do tiếp xúc trực tiếp với nước biển
9	Chè đóng bao	0.15	Loại trừ nấm mốc do hấp hơi, mất mùi
10	Cám gạo đóng bao	0.25	Loại trừ vón cục, đóng bánh
11	Thuốc lá, vật liệu sản xuất thuốc lá	0.18	Loại trừ nấm mốc do hấp hơi, mất mùi
12	Rượu bia, nước giải khát	0.17	Loại trừ thiệt hại đối với nhãn mác
13	Sữa bột đóng bao	0.17	Loại trừ vón cục, đóng bánh
RAU QUẢ			
1	Rau củ quả đóng hộp	0.14	
2	Rau quả tươi, khoai tây, hành tây, chuối, dừa bảo quản trong container lạnh	0.15	
3	Chanh muối khô, vải khô, long nhãn	0.14	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
4	Ớt khô, bột ớt khô	0.14	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
5	Tỏi, hành khô	0.17	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
KHOÁNG SẢN			
1	Than đá chò rời	0.05	

TT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
2	Các loại quặng, khoáng sản chở rời	0.1	
3	Đá khối, đá xây dựng chở rời	0.1	
MÁY MÓC THIẾT BỊ			
1	Máy móc thiết bị các loại	0.14	
2	Phụ tùng máy, thiết bị, phụ tùng xe cơ giới	0.15	
3	Xe cơ giới các loại	0.15	Loại trừ xước sơn, vỡ kính và mất phụ tùng/thiết bị theo xe
4	Săm lốp các loại và sản phẩm cao su	0.14	
5	Hàng điện tử, linh kiện bán dẫn, máy vi tính, máy in, máy fax, photocopy...	0.13	Loại trừ xô lệch về cơ điện
6	Dụng cụ cơ khí cầm tay	0.15	
7	Xe máy đóng thùng	0.25	Loại trừ xước sơn
8	Dây điện, cáp điện, cáp quang và phụ kiện	0.13	
VĂN HÓA PHẨM			
1	Tem các loại, bản đồ	0.17	Phải có tài liệu chứng minh giá trị
2	Tranh ảnh, phim ảnh, tranh sơn dầu	0.2	
3	Băng cassette, băng video	0.15	Không bảo hiểm nội dung bên trong
HÓA CHẤT VÀ CÁC SẢN PHẨM HÓA CHẤT			
1	Thuốc trừ sâu đóng bao, đóng thùng	0.15	Loại trừ ô nhiễm
2	Hàng tân dược, thuốc thú y	0.15	
3	Tinh dầu, hương liệu, keo dán và các loại hóa chất khác	0.15	Loại trừ cháy nổ tự nhiên
4	Nhựa poly và hạt nhựa các loại	0.16	Loại trừ cháy nổ tự nhiên
5	Nguyên liệu sản xuất tân dược	0.15	
6	Thuốc nhuộm đóng thùng các loại	0.15	
TẠP PHẨM			
1	Quần áo may sẵn, quần áo bảo hộ lao động	0.14	
2	Len cuộn, áo len, tóc giả	0.14	

TT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
3	Áo sợi móc, khăn sợi, khăn trải bàn	0.14	
4	Vải các loại, khăn mặt, khăn tay	0.14	
5	Hàng bằng da, giả da, nguyên liệu gia công	0.14	
6	Giày vải thể thao, găng tay	0.15	
7	Vợt thể thao	0.15	
8	Xe đạp, phụ tùng xe đạp	0.14	
9	Nước hoa	0.15	
10	Nén	0.15	Loại trừ gãy, cong do nóng tự nhiên
11	Diêm quẹt	0.14	
12	Xà phòng, bột giặt	0.14	
13	Bút máy, bút bi đóng trong thùng carton	0.14	
14	Bóng bàn, cầu lông	0.14	
15	Đồ dùng nội trợ gia đình	0.15	
16	Giấy các loại: Giấy cuộn, giấy than, giấy carton	0.15	Loại trừ ướt do hấp hơi
17	Bột giấy	0.15	
18	Bông xơ, chỉ, sợi tổng hợp, lông cừu	0.17	Loại trừ đổ mồ hôi, nấm mốc. tự cháy
19	Hàng tạp phẩm khác đóng kiện để trong hầm tàu	Chi bảo hiểm khi Công ty đồng ý	

HẢI SẢN VÀ SÚC SẢN

1	Hàng hải sản, súc sản đóng trong hộp carton chở trong tàu đông lạnh hoặc container đông lạnh + 24 giờ ngừng máy	0.15	Áp dụng điều khoản Institute Frozen Food Clauses (A)
		0.13	Áp dụng điều khoản Institute Frozen Food Clauses (C)
2	Tôm cá, mực khô, vây cá, bóng cá	0.12	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
3	Trứng muối	0.12	
4	Lông vịt, lông thú	0.14	
5	Thịt cá hộp, sữa đóng hộp	0.12	
6	Da trâu bò muối	0.14	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
7	Nước mắm đóng thùng, đóng chai	0.15	
8	Bột xương, bột cá, tiết bột	0.23	
9	Gia cầm các loại chim muông sống	Chi bảo hiểm khi Công ty đồng ý	Loại trừ chết ngoài các rủi ro của ĐKBH "C" gây ra
	Bảo hiểm chết		
10	Gia súc, thú rừng sống	Chi bảo hiểm khi Công ty đồng ý	Loại trừ chết ngoài các rủi ro của ĐKBH "C" gây ra
	Bảo hiểm chết		

TT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1	Kính tấm đóng kiện	2.5	Loại trừ sút mẻ, trầy xước. MTKT tối thiểu: 2.0%
	Kính tấm trong container	1.17	
2	Sản phẩm thủy tinh đóng trong hộp carton	1.5	Loại trừ sút mẻ, trầy xước. MTKT tối thiểu: 1.0%
	Sản phẩm thủy tinh đóng trong hộp carton, được chèn lót kỹ rồi được đóng trong kiện gỗ	0.4	
3	Sơn các loại	0.14	Loại trừ cháy nổ tự nhiên, loại trừ rò rỉ
4	Que hàn	0.12	
5	Gạch, đá xây dựng, vật liệu xây dựng khác	0.18	Loại trừ sút mẻ
6	Tôn tấm, tôn cuộn các loại	0.12	
7	Kim loại màu đóng thùng	0.14	
MÂY TRE LÁ			
1	Tre nứa, song mây nguyên cây, cần câu, cán chổi	0.15	
2	Đồ dùng và các sản phẩm mây tre đan	0.15	Loại trừ mốc do hấp hơi
3	Đũa ăn cơm, tấm đóng hộp và thùng gỗ	0.15	Loại trừ mốc do hấp hơi
4	Hương, nhang	0.15	Loại trừ vỡ tự nhiên, mốc do hấp hơi
5	Guốc	0.14	Loại trừ ẩm, mốc
6	Tấm xia răng	0.14	Loại trừ mốc do hấp hơi
LÂM THỦ SẢN			
1	Đồ gỗ thường gói trong bao, kiện	0.15	Loại trừ gãy, nứt, cong vênh
2	Gỗ ván sàn, đồ gỗ thường đóng trong thùng gỗ	0.18	
3	Đồ gỗ trạm trổ trong thùng gỗ có chèn lót kỹ	0.22	Loại trừ xước sơn, gãy nứt cong vênh không do sự cố tai nạn gây ra
4	Hoa hồi, hoa quế, thuốc nam, cánh kiến, hạt sen khô	0.18	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
5	Tắc kè khô, mộc nhĩ, nấm hương khô	0.14	Loại trừ thối mốc do hấp hơi
6	Cao su, đồ dùng bằng cao su	0.35	
7	Sợi đay, xơ đay gai	0.12	
8	Nhựa thông	0.15	
9	Trầm hương, yến sào	0.21	MTKT: 0.3%/STBH

TT	Nhóm hàng, tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
BAO BÌ CÁC LOẠI			
1	Bao tải đay, gai	0.14	
2	Bao bì giấy, carton, vỏ bao	0.14	MTKT: 0.3%/STBH
3	Vỏ đồ hộp, vỏ chai (đóng thùng)	0.15	
4	Bao bì nilon và các loại bao khác	0.14	
ĐỒ THỦ CÔNG MỸ NGHỆ			
1	Đồ bạc	0.18	Loại trừ rủi ro mất màu
2	Đồ sừng, ngà, sơn mài, đồi mồi	0.18	
3	Hàng thêu ren, tơ tằm	0.15	
4	Thảm cói, chiếu	0.17	Loại trừ mốc do hấp hơi
5	Đồ dùng bằng sành sứ chèn lót kỹ	0.3	Loại trừ nứt, vỡ không do sự cố tai nạn gây ra. MTKT: 0.2%/STBH
6	Hoa quả giả, giấy cứng vàng bạc, búp bê	0.15	
7	Thảm len đay gai	0.15	
CÁC MẶT HÀNG KHÁC			
1	Hàng các nhân của người nước ngoài	Chỉ bảo hiểm khi Công ty đồng ý	
2	Tiền vàng, đá quý		
3	Các mặt hàng ngoài danh mục nêu trên		

3. Biểu phí một số mặt hàng để trong container:

3.1. Bảo hiểm theo điều kiện "C": áp dụng chung cho các loại mặt hàng: 0.05%

3.2. Bảo hiểm theo điều kiện "B": áp dụng chung cho các loại mặt hàng: 0.08%

3.3. Bảo hiểm theo điều kiện "A", tỷ lệ phí theo biểu sau:

TT	Tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
1	Các loại hàng đóng bao (trừ Đường)	0.096	Loại trừ thối mốc, hấp hơi không do sự cố tai nạn gây ra
2	Hàng nông sản chở xá trong container	0.12	Loại trừ thối mốc, hấp hơi không do sự cố tai nạn gây ra
3	Máy móc thiết bị (mới 100%)	0.10	Loại trừ tổn thất do xô lệch cơ điện không do sự cố, tai nạn gây ra
4	Hàng tân dược	0.12	Cần xem nhiệt độ bảo quản thuốc để áp dụng điều khoản phù hợp
5	Hàng linh kiện điện tử, điện lạnh	0.09	Loại trừ tổn thất do xô lệch cơ điện không do sự cố, tai nạn gây ra
6	Hàng hoá chất lỏng đóng thùng	0.11	Loại trừ cháy nổ tự nhiên và rủi ro rò rỉ

TT	Tên hàng	Tỷ lệ phí (%)	Các điều kiện hạn chế
7	Nguyên liệu may gia công, vải các loại	0.096	
8	Bao bì, vỏ hộp các loại	0.08	
9	Các loại hàng khác	Điều kiện A giảm 20% so với biểu phí một số mặt hàng không trong container	

4. Phụ phí bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu:

4.1. Phụ phí bảo hiểm chiến tranh, đình công:

Áp dụng tỷ lệ phí do các nhà Tái bảo hiểm cung cấp hoặc áp dụng biểu phí chiến tranh, đình công được cập nhật mới nhất của thị trường bảo hiểm London

4.2. Phụ phí cho các rủi ro phụ khác:

4.2.1. Phụ phí chuyên tải, sang mạn:

- . Hàng đóng container hoặc hàng bảo hiểm theo điều kiện C: Không tính thêm phụ phí.
- . Hàng không đóng container - bảo hiểm theo điều kiện A/ mở rộng thiểu: 0,02%/mỗi lần chuyên tải và xem xét điều chỉnh tăng mức khấu trừ.
- . Hàng vận chuyển bằng đường hàng không: 0,01%/mỗi lần chuyên tải

4.2.2. Phụ phí bảo hiểm các rủi ro phụ:

- . Phụ phí tính thêm cho mỗi rủi ro phụ tối thiểu là: 0,03%

Lưu ý:

- . Các rủi ro phụ được mở rộng bảo hiểm trên cơ sở áp dụng điều kiện I.C.C "B", I.C.C "C". Mở rộng không quá 02 rủi ro phụ khi áp dụng điều kiện C. Mở rộng không quá 01 rủi ro phụ khi áp dụng điều kiện B.
- . Việc mở rộng rủi ro phụ luôn được xem xét cùng với việc tăng mức khấu trừ.
- . Phụ phí vận chuyển nội địa tại nước ngoài hoặc Việt Nam đối với hàng nguyên container là 0,01%/mỗi chặng.
- . Các trường hợp mở rộng vận chuyển nội địa tại nước ngoài hoặc Việt Nam cho hàng không đóng container, đơn vị trình Công ty.

II- ĐỐI VỚI HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN BẰNG ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG

- . Áp dụng điều khoản I.C.C Air - 1/1/82.
- . Tỷ lệ phí bảo hiểm bằng 90% tỷ lệ phí bảo hiểm hàng hoá để trong container chuyên chở bằng đường biển theo điều kiện A.

III- ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ VẬN CHUYỂN TRONG LÃNH THỔ VIỆT NAM

Điều kiện bảo hiểm áp dụng: Quy tắc Bảo hiểm Hàng hoá vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam của ABIC.

1. Phí chính:

PHƯƠNG THỨC VẬN CHUYỂN	TỶ LỆ PHÍ (%)
Vận chuyển bằng đường bộ	0,06
Vận chuyển bằng đường sắt	0,05
Vận chuyển bằng đường biển	0,1
Vận chuyển bằng đường sông	0,06
Đối với hàng siêu trường, siêu trọng	0,06

2. Phụ phí:

Vận chuyển qua các nước lân cận	0.02%
Vận chuyển rủi ro trong quá trình xếp - dỡ hàng	0.03%
Thêm 01 rủi ro phụ	0.03%
Vận chuyển đa phương thức	0.02%
Vận chuyển tuyến miền núi	0.01%

Lưu ý:

- . Trường hợp khách hàng mua bảo hiểm hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam là người vận chuyển thì phải tăng thêm 10% so với phí chính vì ABIC sẽ mất quyền đòi người thứ ba.
- . Tăng 20% tổng phí trong trường hợp người vận chuyển hàng hóa muốn được bảo vệ bởi đơn bảo hiểm. Đơn vị trình Công ty đối với trường hợp này.
- . Không mở rộng quá 01 rủi ro phụ.

IV- BIỂU PHÍ TỐI THIỂU:

Áp dụng đối với hàng hóa xuất nhập khẩu và hàng hóa vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam:

Loại tiền	Phí tối thiểu
Ngoại tệ (USD/chuyến hàng)	11 USD
VNĐ/chuyến hàng	220.000 VNĐ

V- PHÍ TÀU GIÀ:

Áp dụng bắt buộc đối với các chuyến hàng vận chuyển nguyên chuyến. ABIC sẽ thu phí tàu già đối với các tàu chở hàng cụ thể như sau:

Tuổi tàu	Tỷ lệ phí (%)
Dưới 15 tuổi	Không thu phí tàu già
Từ 16-20 tuổi	0,125
Từ 21-25 tuổi	0,25
Từ 26-30 tuổi	0,375
Trên 30 tuổi	Không nhận bảo hiểm



Hoàng Thị Tĩnh